

Những thách thức đến sự phát triển bền vững ngành chế biến thủy sản Bến Tre

Ngày nhận: 02/07/2013
Ngày nhận lại: 17/10/2013
Ngày duyệt đăng: 31/10/2013
Mã số: 07-13-AE-01

Nguyễn Văn Hiếu
Bộ Kế Hoạch & Đầu Tư
fa_hieu@yahoo.com

Tóm tắt

Kinh tế thủy sản Bến Tre với ba lĩnh vực sản xuất cốt lõi là khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, bước đột phá thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Bến Tre trong thời gian qua và cho giai đoạn tới. Thực tế cho thấy phát triển chế biến thủy sản tác động không chỉ đến kinh tế, xã hội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Vì vậy, yêu cầu đặt ra cho Bến Tre là cần có chiến lược phát triển bền vững cho ngành chế biến thủy sản trong những năm tới với điều kiện biến đổi khí hậu và môi trường tự nhiên biểu hiện ngày càng suy thoái và ô nhiễm.

Để thực hiện định hướng trên, nghiên cứu nhận diện những vấn đề thách thức đến sự phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản Bến Tre, bao gồm: Thách thức ở khâu nguyên liệu đầu vào, sản xuất chế biến và đầu ra. Qua đó, gợi ý hướng tiếp cận nghiên cứu bổ sung khung lý thuyết, đồng thời gợi ý cơ chế, chính sách, giải pháp giúp cho ngành chế biến thủy sản Bến Tre phát triển bền vững.

Từ khóa: Phát triển bền vững, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản.

Abstract

Bến Tre seafood industry comprising commercial fishing, aquafarming and seafood processing is considered as a key industry that has performed a breakthrough in economic growth in Bến Tre in recent years. Realities show that seafood processing business impacts on both socioeconomic development and the environment. This requires local authorities to build a strategy for a sustainable development of the seafood industry in the coming years when climate change and pollution pose increasingly serious problems.

To help achieve this target, the paper identifies challenges to the sustainable development of Bến tre seafood industry regarding its input, production techniques, and market for its output, thereby suggesting further researches on improvements in theoretical framework, and policy implications that support a sustainable development of this industry.

Keywords: Sustainable development, commercial fishing, aquafarming, seafood processing.

1. Giới thiệu

Bến Tre là tỉnh cuối nguồn sông Cửu Long, diện tích tự nhiên 2.321 km², trong đó có 65 km bờ biển với dải rừng ngập mặn ở ven biển và địa hình sông rạch chằng chịt (khoảng 6.000 km); đã tạo thuận lợi để phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của tỉnh trong 10 năm qua không ngừng gia tăng, tổng sản lượng thủy sản năm 2012 đạt trên 156 nghìn tấn, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2006. Toàn tỉnh có 180 cơ sở chế biến thủy sản, trong đó có 6 cơ sở chế biến với quy mô tương đối lớn, còn lại là cơ sở nhỏ và các hộ gia đình. Điều kiện cơ sở vật chất, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường của một bộ phận cơ sở chế biến thủy sản tại Bến Tre chưa đáp ứng được các quy chuẩn QCVN 02-01:2009/BNN&PTNT. Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX (Đảng bộ tỉnh Bến Tre, 2010) cũng đã nhận định sự phát triển của ngành chế biến thủy sản Bến Tre chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Bài viết này trước hết lược khảo lí thuyết để khái quát đặc trưng cho việc phân tích những thách thức đối với sự phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản (CBTS) tỉnh Bến Tre. Dựa trên khung phân tích này, nhận diện những yếu tố đe dọa đến sự phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản Bến Tre, qua đó nhằm gợi ý những vấn đề cần lưu ý cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng chính sách phát triển bền vững cho ngành chế biến thủy sản tỉnh Bến Tre.

2. Lí thuyết phát triển bền vững và cấu trúc ngành

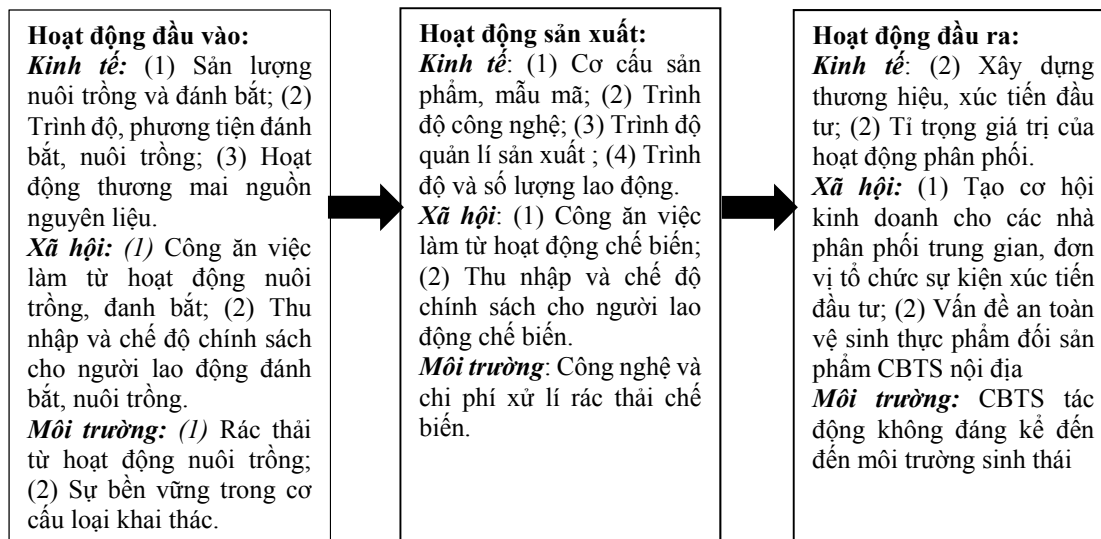
Theo Reppetto R. (1986), phát triển bền vững được xem như một chiến lược phát triển, quản lí tất cả các tài sản, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực cũng như các tài sản tài chính và vật chất để tăng dài hạn sự giàu có và hạnh phúc. Barbier E.B. (1987) đưa ra một mô hình phát triển bền vững và nó đã trở thành cơ sở cho hầu hết các khái niệm về sau. Ông cho rằng phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột: Phát triển xã hội, kinh tế và môi trường.

Trong khi tìm cách giải quyết vấn đề xung đột giữa môi trường và mục tiêu phát triển, WCED - Ủy ban Môi trường và Phát triển của Thế giới (1987) đưa ra một khái niệm về phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thoả mãn các nhu cầu của chính họ. Đến nay có rất nhiều khái niệm về phát triển bền vững nhưng đây là khái niệm thường xuyên được trích dẫn nhất và dường như đầy đủ hơn so với những khái niệm khác.

Theo Chương trình nghị sự 21 của VN (2006), các vấn đề phát triển bền vững thường bao trùm quy mô lãnh thổ rộng lớn và đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều tỉnh, thành phố với nhau. VN được phân thành 8 vùng địa lí kinh tế. Tuy nhiên, giữa các quy hoạch tỉnh và vùng chưa có sự kết hợp, vùng không phải là cấp quản lí nhà nước, vì vậy chưa có việc lập kế hoạch phát triển. Nhằm bảo đảm cho quá trình quy hoạch, kế hoạch hóa và chỉ đạo thực hiện phát triển vùng mang tính bền vững, các địa phương cần xây dựng các chương trình phát triển bền vững trên cơ sở phân tích các tiềm năng tự nhiên, nguồn nhân lực, các lợi thế so sánh và những thách thức đến sự phát triển, phân tích thực trạng phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, trong đó có các giải pháp chính sách liên quan tới việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Porter (1985, 1990) cho rằng hoạt động doanh nghiệp ngành kinh tế thông thường được phân loại thành ba khâu: Hoạt động đầu vào, sản xuất và đầu ra. Cả ba khâu hoạt động có liên quan mật thiết với các chủ thể bên ngoài của ngành đó, từ đó chúng hình thành hoạt động cho ngành. Do đó khi áp dụng cho nghiên cứu ngành chế biến thủy sản ở Bến Tre cũng được xem xét trên ba công đoạn gồm các hoạt động đầu vào, sản xuất chế biến và đầu ra.

Lí thuyết cho thấy phát triển bền vững của một ngành là sự bền vững các công đoạn của hoạt động ngành chế biến thủy sản từ khâu đầu vào, sản xuất và đầu ra. Mỗi công đoạn phát triển cần đảm bảo sự hài hòa giữa các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường được khái quát như Hình 1.



Hình 1. Mô hình đánh giá phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản

Nguồn: Tổng kết của tác giả từ lược khảo lí thuyết

3. Những thách thức đến sự phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản Bến Tre

3.1. Thách thức từ yếu tố đầu vào của ngành chế biến thủy sản

Thứ nhất, nguồn lợi thủy sản khai thác ven bờ có dấu hiệu cạn kiệt.

Theo Cục Thống kê và Sở NN & PTNT Bến Tre, giai đoạn 2006 - 2012 năng lực khai thác hải sản tăng lên (số lượng phương tiện tăng bình quân 6,45% và công suất phương tiện tăng bình quân 7,24%) theo đó sản lượng khai thác cũng tăng lên 11,3%.

Bảng 1. Năng lực khai thác và sản lượng khai thác thủy sản Bến Tre giai đoạn 2006 - 2012

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Bình Quân
Số lượng tàu thuyền (Phương tiện khai thác)	3.540	3.650	4.119	5.132	5.785	5.337	5.318	4.697,29
Tốc độ tăng (%)		3,11	12,85	24,59	12,72	-7,74	-0,36	6,45
Công suất tàu thuyền (Mã lực, CV)	84,7	85,6	96,4	107,6	109,6	127,7	138,3	107,129

Tốc độ tăng (%)		1,06	12,62	11,62	1,86	16,51	8,30	7,42
Sản lượng khai thác (Tấn)	75.699	76.226	81.389	100.044	121.014	135.072	156.864	106.615
Tốc độ tăng (%)		0,70	6,77	22,92	20,96	11,62	16,13	11,30

Nguồn: Cục Thống kê Bến Tre và Sở NN& PTNT (2006 – 2012)

Tuy nhiên, khi xem xét tương quan về tốc độ gia tăng năng lực khai thác và sản lượng khai thác cho thấy số lượng phương tiện khai thác tăng lên nhưng công suất tàu thuyền tăng không nhiều (khả năng đánh bắt xa bờ không tăng nhiều) thì sản lượng khai thác cũng không tăng nhiều. Cụ thể, năm 2007 số lượng tàu thuyền tăng lên 3,11%; công suất tàu thuyền tăng 1,06%; theo đó sản lượng khai thác chỉ tăng lên 0,7%. Đến năm 2011 số lượng tàu thuyền giảm 7,74% nhưng công suất phương tiện khai thác tăng mạnh 16,51% thì sản lượng khai thác vẫn tăng cao 11,62%. Tương tự ở năm 2012, công suất tàu tăng lên 8,3% sản lượng khai thác vẫn tăng 16,13 % mặc dù số lượng tàu thuyền giảm 0,36%. Như vậy, sản lượng khai thác phụ thuộc nhiều vào khả năng đánh bắt xa bờ (phương tiện khai thác công suất lớn). Nói một cách khác, nguồn tài nguyên thủy sản ven bờ đang có biểu hiện cạn kiệt.

Thứ hai, môi trường nuôi trồng thủy sản đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm nặng.

Bên cạnh nguồn nguyên liệu mang lại từ các hoạt động khai thác, các hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho ngành chế biến thủy sản. Diện tích nuôi thủy sản nhiều nhất là tôm sú biển, đây cũng là loài mang lại giá trị kinh tế cao. Năm 2006, tổng diện tích nuôi tôm sú chiếm 64,39% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, đến năm 2012 diện tích nuôi tôm sú của Bến Tre giảm xuống còn 46,38%. Nguyên nhân của sự sụt giảm trên là do môi trường nuôi bị ô nhiễm, tình trạng dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, nghề nuôi tôm đang trở nên hết sức khó khăn.

Bảng 2. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản theo loài, giai đoạn 2006 - 2012

Năm		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích	Diện tích	40.988	41.851	42.106	41.975	42.407	41.374	41.102
nuôi thủy sản (ha)	Tỉ trọng (%)	84,43	80,55	75,54	74,99	72,60	68,31	63,92
Tôm sú	Diện tích	31.261	31.707	31.462	30.601	30.708	30.102	29.821
	Tỉ trọng (%)	64,39	61,03	56,44	54,67	52,57	49,70	46,38
Tôm càng xanh	Diện tích	2.250	2.245	2.261	2.417	2.451	2.313	2.245
	Tỉ trọng (%)	4,64	4,32	4,06	4,32	4,20	3,82	3,49
Cá	Diện tích	3.149	3.607	3.986	4.329	4.301	4.291	4.321
	Tỉ trọng (%)	6,49	6,94	7,15	7,73	7,36	7,08	6,72
Nhuuyễn thể	Diện tích	4.062	4.114	4.211	4.451	4.677	4.693	4.757
	Tỉ trọng (%)	8,37	7,92	7,55	7,95	8,01	7,75	7,40
Cá lồng (m ³)	Diện tích	7.561	10.105	13.636	14.001	16.001	19.192	23.201
	Tỉ trọng (%)	15,57	19,45	24,46	25,01	27,40	31,69	36,08
Tổng tỉ trọng (%)		100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2006 – 2012)

Năm 2012, thể tích nuôi cá lồng tăng gấp 3,1 lần so với năm 2006. Tuy nhiên, đặc điểm của nghề này là tất cả các lồng bè đều được nuôi trên một dòng sông hoặc một vùng biển (không có sự khoanh vùng như nuôi tôm) nên khi môi trường nuôi bị ô nhiễm không thể khoanh vùng để xử lý. Sự gia tăng mạnh về thể tích nuôi cá lồng cũng đặt ra cho chính quyền địa phương vấn đề về ô nhiễm môi trường nuôi và nguồn nước sinh hoạt dân cư trên dòng sông có tác động sản xuất.

Bên cạnh đó, diện tích của các đối tượng nuôi khác tuy không nhiều nhưng có giá trị sản xuất lớn như cá tra xuất khẩu, nghề có dấu hiệu giảm sản lượng thu hoạch, tình hình dịch bệnh chết hàng loạt vào giai đoạn chuyển mùa chậm được khắc phục cũng là thách thức cho khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến thủy sản trong tương lai.

3.2. Thách thức từ các hoạt động sản xuất ngành chế biến thủy sản

Thứ nhất, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật còn nhiều hạn chế.

Phần lớn các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu tỉnh Bến Tre có nhà xưởng rộng rãi, thông thoáng, đáp ứng yêu cầu sản xuất hiện tại và vẫn còn diện tích đất để mở rộng thêm trong điều kiện sản xuất phát triển. Máy móc, thiết bị từng bước được đầu tư và nâng cấp hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Theo kết quả khảo sát 10 doanh nghiệp chế biến thủy sản và 100 hộ sản xuất chế biến thủy sản ở Bến Tre (Nguyễn Văn Hiếu, 2012), các doanh nghiệp chế biến nước mắm, khô, bột cá là doanh nghiệp quy mô sản xuất nhỏ, quy trình sản xuất truyền thống gia đình có từ lâu đời, sử dụng chủ yếu là lao động thủ công, thiết bị hiện có không đồng bộ và hầu hết đã có thời gian sử dụng nhiều năm, trang bị ở mức bán tự động, hoạt động chưa hết công suất thiết kế, nhưng tận suất hòng khá cao, việc bảo trì thay thế thường xuyên còn hạn chế do thiếu vốn.

Hệ thống làm lạnh bảo quản chậm được nâng cấp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm rất cao. Hơn nữa, các hộ gia đình chế biến sản xuất chủ yếu là thủ công nên không có trang thiết bị hiện đại, các vật dụng dùng để đựng thủy sản chế biến có điều kiện vệ sinh không được đảm bảo. Chỉ có khoảng 10% số hộ gia đình có đầu tư các thiết bị bán thủ công, vật dụng riêng phục vụ cho chế biến thủy sản và khá đảm bảo về điều kiện vệ sinh. Có trên 90% các hộ sản xuất gia đình không có các khu vực chức năng riêng để xử lý thủy sản, khu vực chế biến cũng là khu vực phục vụ các nhu cầu sinh hoạt gia đình. Đây là trở ngại lớn khi các doanh nghiệp chế biến Bến Tre muốn đưa sản phẩm chế biến tiếp cận với trường cả trong nước và xuất khẩu trong tương lai.

Thứ hai, cơ cấu sản phẩm chậm đa dạng hóa và có hàm lượng giá trị gia tăng thấp đang phải đối diện với nguy cơ lạc hậu về công nghệ và quy trình sản xuất tiên tiến.

Trong nhiều năm qua, các mặt hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu của các doanh nghiệp tỉnh Bến Tre chỉ tập trung vào 2 sản phẩm chính đó là nghêu và cá tra phi lê; các mặt hàng được xem là tiềm năng như tôm sú, tôm thẻ, tôm càng xanh, bạch tuộc, ... đang giảm mạnh.

Năm 2006 nếu giá trị tôm đông lạnh chiếm khoảng 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp thì đến năm 2008 chỉ còn 2,4% và các năm 2009 - 2012 chiếm chưa đến 1% (Bảng 3). Trong khi trên cả nước, tôm là mặt hàng đông lạnh có kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng mạnh trong những năm qua.

Ngoài ra, các mặt hàng có giá trị gia tăng, hiệu quả cao, sử dụng nhiều lao động hầu như không được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư. Do thiếu hướng dẫn từ khách hàng là đối tác chiến lược và khâu tiếp cận thị trường còn hạn chế.

Bảng 3. Tỉ trọng giá trị sản phẩm chế biến thủy sản Bến Tre giai đoạn 2006 - 2011

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Nghêu	15,0	13,7	13,9	21,0	30,9	32,5
Cá tra phi lê	47,5	52,1	69,5	61,1	55,3	54,1
Tôm các loại	18,4	8,6	2,4	0,8	0,0	0,4
Mực	2,6	2,9	2,1	1,6	1,5	1,3
Hàng khác	14,2	22,2	11,1	15,5	11,9	11,7
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2006 – 2012)

Các hộ gia đình chế biến thủy sản tại Bến Tre sản xuất các mặt hàng khô (cá, mực, tôm, ruốc) chiếm gần 80%; tiếp đến là thịt ghẹ, nước mắm, mắm ruốc, các sản phẩm khác không đáng kể (chả cá, cá tươi nạo). Đây là sản phẩm sơ chế, quy trình chế biến không phức tạp, rủi ro thấp và không cần đầu tư vốn nhiều nhưng cũng không ổn định. Sản phẩm này lệ thuộc vào hệ thống phân phối, phục vụ cho thị trường nội địa, không thể phát triển lớn mạnh, dễ bị nhiễm vi sinh và không đạt chuẩn quốc tế. Đây cũng là trở ngại chính mà ngành chế biến thủy sản Bến Tre phải đối mặt khi hướng đến việc mở rộng thị trường tiêu thụ.

Thứ ba, doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng không ổn định.

Theo Cục Thống kê tỉnh Bến Tre từ năm 2006 đến 2008, doanh thu từ xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre tăng đều với tốc độ khoảng 13% mỗi năm, đạt 70 triệu USD năm 2008; sau đó doanh thu xuất khẩu bắt đầu giảm dần trong những năm sau với kim ngạch dao động 50 - 60 triệu USD.

Việc suy giảm kim ngạch xuất khẩu một mặt phản ánh yếu tố khách quan do sự tác động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng mặt khác cũng phản ánh khó khăn nội tại, khả năng chậm thích ứng về quản trị của các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh trong thời gian vừa qua khi có biến động lớn về thị trường tiêu thụ truyền thống, về rào cản kỹ thuật. Cụ thể, năm 2010, trong khi xuất khẩu thủy sản cả nước tiếp tục tăng trưởng với tổng kim ngạch xuất khẩu ước tính đạt gần 5 tỉ USD, các thị trường xuất khẩu lớn đều có tốc độ tăng trưởng đáng kể như: Mỹ 27%, Nhật 17%, Hàn Quốc 17,8% thì một số doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh Bến Tre lại suy giảm mạnh về kim ngạch xuất khẩu và lợi nhuận doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, đối với các hộ sản xuất chế biến có thu nhập bình quân đạt 2,5 triệu/người/tháng đến 3 triệu/người/tháng chiếm tỉ trọng đến gần 30% số lượng hộ sản xuất thậm chí còn thấp hơn thu nhập bình quân của công lao động làm thuê thời vụ (phổ biến từ 1,5 đến 2,4 triệu đồng/người/tháng).

Doanh thu và lợi nhuận thấp không kích thích, tạo môi trường hấp dẫn cho doanh nghiệp và hộ sản xuất bỏ vốn đầu tư tái sản xuất mở rộng hoặc đầu tư mới là thách thức sự phát triển tương lai của ngành chế biến thủy sản địa phương.

Thứ tư, chưa tạo ra nhiều việc làm ổn định.

Tổng số lao động tham gia vào lĩnh vực chế biến (không kể khâu nuôi) của 8 doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 2.445 người; trong đó số lao động dài hạn chiếm đến 86,6%. Xét theo loại hình chế biến, 4 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh có tổng số lao động là 2.331 người, chiếm đến trên 95% tổng số lao động của các doanh nghiệp được khảo sát; 4 doanh nghiệp còn lại chưa đến 5%, mỗi doanh nghiệp đều có dưới 50 lao động. Trong các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, tỉ lệ số lao động có hợp đồng dài hạn trung bình là 89,7%, chỉ có 10,3% lao động theo mùa vụ; tuy nhiên cơ cấu này ngược lại ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khác khi lao động dài hạn trung bình chỉ ở mức 23,7%, lao động thời vụ chiếm 76,3% (Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, 2006 – 2012).

Số lao động thời vụ nhiều chứng tỏ mức độ chuyên môn hóa, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khô, nước mắm, bột cá chưa cao; sự ràng buộc với người lao động thấp dẫn đến sự thay đổi nhanh về lao động.

Theo Nguyễn Văn Hiếu (2012), số lao động làm thuê theo thời vụ tại các hộ gia đình cũng phân bố tập trung ở mức từ 1 đến 5 người, phương thức trả lương chủ yếu là khoán sản phẩm hoặc chấm công nhật. Người lao động làm thuê thường là những người hàng xóm của chủ hộ, mỗi năm người lao động chỉ làm việc trong vài tháng hoặc cho các hộ gia đình chế biến thủy sản tùy thuộc vào tình hình nguyên liệu, tình hình kinh doanh của hộ và cảm tính của chủ hộ.

Kết quả khảo sát như trên cho thấy việc làm người lao động hầu hết tập trung ở khu vực sản xuất hộ gia đình, cơ sở nhỏ không ổn định và hiệu quả sản xuất thấp do người lao động mới hợp đồng thì phải cần một khoảng thời gian mới quen được với công việc.

Riêng các doanh nghiệp lớn, ràng buộc bài bản hơn về hợp đồng dài hạn tuy không đạt tỉ lệ 100% số lao động trong toàn doanh nghiệp nhưng phần lớn tương đối ổn định. Nếu xem xét tính bền vững cho sự phát triển cho hoạt động sản xuất toàn ngành thì đây là yếu tố cần quan tâm và sớm có giải pháp khắc phục.

Thứ năm, thu nhập của người lao động trong ngành chưa cao.

Mức thu nhập trung bình của công nhân tham gia chế biến thủy sản tại các doanh nghiệp phổ biến là 2,5 triệu đồng/tháng. Doanh nghiệp chi trả mức lương bình quân cho công nhân cao nhất là 2,85 triệu đồng/tháng, thấp nhất là 2 triệu đồng/tháng. Mức thu nhập này là tương đối thấp so với sức lao động bỏ ra và những ảnh hưởng bất lợi của môi trường sản xuất đến sức khỏe người lao động. Mức thu nhập phổ biến mỗi lao động thời vụ tại các hộ gia đình nhận được tính bình quân theo ngày là từ 50 - 80 nghìn đồng/ngày, thấp hơn công nhân làm tại doanh nghiệp.

Như vậy, với nhiều cơ sở chế biến thủy sản hộ gia đình có quy mô nhỏ, lao động thời vụ bấp bênh, phụ thuộc nguồn nguyên liệu, thu nhập thấp và không ổn định. Về lâu dài, sẽ mất ưu thế tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực kỹ thuật cao và lao động có tay nghề cho ngành chế biến thủy sản phát triển bền vững.

3.3 Thách thức từ các hoạt động đầu ra

Thứ nhất, thị trường tiêu thụ chưa đa dạng.

Theo Cục Thống kê Bến Tre (2006 – 2012), cơ cấu thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu tỉnh Bến Tre qua các năm chỉ tập trung chủ yếu vào thị trường Liên minh châu Âu - EU với tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu mỗi năm chiếm khoảng 55% - 70% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn tỉnh và đang có xu hướng giảm nhẹ; tiếp theo là thị trường

Mỹ và Nhật với tỉ trọng kim ngạch mỗi nước chiếm 5% - 7%. Hạn chế ngành chế biến thủy sản của Bến Tre là chưa xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản Bến Tre tại thị trường nước ngoài mà trên 90% sản phẩm xuất khẩu phải sử dụng thương hiệu của đối tác nhập khẩu nên gặp nhiều bất lợi trong đàm phán về giá cả và các điều kiện kinh doanh, không thâm nhập được kênh phân phối lớn tại thị trường xuất khẩu dẫn đến việc doanh nghiệp sản xuất địa phương thiếu thông tin về thị trường, nhu cầu tiêu dùng thế giới, thị hiếu từng loại sản phẩm xuất khẩu và rất khó khăn tìm kiếm đối tác nhập khẩu trên thị trường thế giới.

Đối với thị trường trong nước, các doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh tại Bến Tre đã từng đưa sản phẩm vào tiêu thụ ở thị trường trong nước nhưng hầu hết đều không đạt hiệu quả như mong muốn nên chỉ tập trung vào xuất khẩu. Nguyên nhân của thực trạng này là cơ cấu sản phẩm hiện tại không đa dạng, không phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong nước (chỉ có phi lê cá tra và nghêu luộc đông lạnh).

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản khô, nước mắm, bột cá tiêu thụ sản phẩm phải thông qua các đại lý, cửa hàng nhỏ lẻ nên phải gánh chịu chi phí chiết khấu, giảm lợi nhuận.

Thứ hai, sự cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước ngày càng gay gắt.

Về thị trường trong nước, số lượng các doanh nghiệp, cơ sở chế biến thủy sản ngày càng nhiều, người tiêu dùng đã có ý thức về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm khi ra quyết định tiêu dùng. Cạnh tranh về giá là vấn đề lớn trong ngành thủy sản phải đối mặt, doanh nghiệp nhỏ không có thương hiệu sẵn sàng giảm chất lượng để cạnh tranh giá với doanh nghiệp lớn, có thương hiệu.

Tại các thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Bến Tre cũng đang gặp nhiều khó khăn không chỉ có sự cạnh tranh quyết liệt từ các doanh nghiệp sản xuất chế biến cùng ngành mà còn từ các nước nhập khẩu có chung thể mạnh về thủy sản như ở Trung Quốc và các nước trong khu vực. Cụ thể, hiện nay có sự cạnh tranh lớn về giá giữa các doanh nghiệp VN buôn bán tại Mỹ, Nga, v.v..

Tất cả các vấn đề trên tạo áp lực không nhỏ cho ngành chế biến thủy sản đứng trước nguy cơ phát triển không ổn định trong dài hạn.

Thứ ba, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, và dư lượng chất cấm, thuế chống phá giá cá tra đang là rào cản kỹ thuật và thương mại cho việc xuất khẩu sản phẩm chế biến thủy sản Bến Tre.

Từ giữa năm 2010 đến nay, thị trường Nhật liên tục cảnh báo thủy sản VN về vấn đề dư lượng kháng sinh bị cấm và vượt mức cho phép. Đạo luật Nông nghiệp 2008 của Mỹ yêu cầu cá tra, cá basa VN khi xuất khẩu sang các thị trường này phải được sản xuất, chế biến trong điều kiện tương đương như cá da trơn tại thị trường nhập khẩu. Liên minh châu Âu thường xuyên cử các đoàn kiểm tra đến làm việc với các doanh nghiệp xuất khẩu để đánh giá lại khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường.

Theo thông tin mới nhất, thuế chống phá giá cá tra vào thị trường Mỹ cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản sẽ lên đến 1,23 USD/kg, tăng khoảng 65% so với mức thuế ban đầu. Việc này được nhận định là hành động bảo hộ ngăn cản quyết liệt con đường vào Mỹ của sản phẩm cá tra VN.

4. Kết luận

Thực trạng trên cho thấy: Sự bền vững của ngành chế biến thủy sản thể hiện bao gồm sự bền vững của ba công đoạn đầu vào, sản xuất và đầu ra. Sự bền vững của từng công đoạn thể hiện qua sự tương tác hài hòa giữa ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Công đoạn đầu vào đang đối mặt với thực trạng nguồn lợi thủy sản khai thác ven bờ có dấu hiệu dần cạn kiệt, môi trường nuôi trồng thủy sản đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm nặng. Công đoạn sản xuất tồn tại những thách thức thể hiện qua cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật còn nhiều hạn chế; cơ cấu sản phẩm chậm đa dạng hóa và có hàm lượng giá trị gia tăng thấp đang phải đối diện với nguy cơ lạc hậu về công nghệ và quy trình sản xuất tiên tiến; doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng không ổn định; chưa tạo ra nhiều việc làm và thu nhập ổn định. Thách thức đối với công đoạn đầu ra thể hiện thị trường chưa đa dạng, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt; truy suất nguồn gốc nguyên liệu, và dư lượng chất cấm, thuốc chống phá giá cá tra đang là rào cản kỹ thuật và thương mại cho việc xuất khẩu sản phẩm chế biến thủy sản Bến Tre trong tương lai.

Từ thực trạng trên có thể nhận định rằng: Ngành chế biến thủy sản Bến Tre đang đối mặt với những thách thức về sự phát triển thiếu bền vững trong tương lai.

Cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào đánh giá sự phát triển bền vững cho ngành chế biến thủy sản cũng như chưa xây dựng được các tiêu chí có ý nghĩa trong việc xem xét sự phát triển bền vững của ngành chế biến thủy sản VN nói chung và ở một địa phương cụ thể.

Do vậy, việc đánh giá đầy đủ tiềm năng và thực trạng phát triển bền vững ngành chế biến thủy sản của một địa phương sẽ là cơ sở thực tiễn góp phần định hướng nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết và hệ thống chỉ tiêu đo lường cho ngành chế biến thủy sản Bến Tre và đồng thời qua kết quả nghiên cứu trên sẽ gợi ý cho chính quyền đề ra chủ trương, chính sách phù hợp thực tiễn xây dựng chiến lược phát triển bền vững cho ngành■

Tài liệu tham khảo

- Barbier, E. B. (1987), *The Concept of Sustainable Economic Development*, Environmental Conservation, Vol. 14, No. 2 (1987), pp. 101-110.
- Chương trình nghị sự 21 của VN (2006), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở VN*.
- Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2006 – 2012), *Báo cáo thống kê hàng năm*, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Đảng bộ tỉnh Bến Tre (2010), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần IX tỉnh Bến Tre*, nhiệm kỳ 2010 – 2015.
- Nguyễn Văn Hiếu (2012), *Chương trình điều tra năng lực khai thác – chế biến thủy sản tỉnh Bến Tre*.
- Nguyễn Xuân Minh (2007), *Hệ thống giải pháp đồng bộ đẩy mạnh xuất khẩu VN*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Porter M. E. (1985), *Competitive Advantage*, Free Press, New York.
- Porter M.E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press, New York.
- Remigijus Ciegis, Jolita Ramanauskiene, Bronislovas Martinkus (2009), *The Concept of Sustainable Development and Its Use for Sustainability Scenarios*, ISSN Engineering Economics.
- Repetto R. (1986), *World Enough and Time: Successful Strategies for Resource Management*, Yale University Press
- Sở NN & PTNN tỉnh Bến Tre (2006 – 2012), *Báo cáo tổng kết hàng năm*, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Viện Kinh tế & Quy hoạch thủy sản (2010), *Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2010*.
- WECD (World Commission on Environment and Development, 1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, United Nation.